

BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ ĐẦU TƯ HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 41 Ngô Quyền, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 4 |
| Báo cáo Kiểm toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 7 - 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 12 - 26 |

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 41 Ngô Quyền, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội là doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi từ Công ty TNHH NN MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội Theo quyết định số: 5483/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân TP Hà Nội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106842 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2005 và thay đổi lần thứ 2 ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại:

- Số 41 Ngô Quyền, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.
- Số 201 Khâm Thiên, P. Thổ Quan, Q. Đống Đa, Tp Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu tổng hợp:

+ *Xuất khẩu:* Hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông sản tươi và chế biến, dược liệu, thủ công mỹ nghệ, thủy hải sản tươi sống và các sản phẩm chế biến từ hàng thủy, hải sản, hàng may mặc...

+ *Nhập khẩu:* Nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị phụ tùng cho sản xuất công, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), tiểu thủ công nghiệp, các loại hàng tiêu dùng mà Nhà nước không cấm (trừ buôn bán dược phẩm); Nhập khẩu phương tiện vận tải và phương tiện vận chuyển hành khách (ô tô, xe máy);

- *Đầu tư – xây dựng, kinh doanh và môi giới Bất động sản*

+ Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phát triển nhà ở, khu đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, khu du lịch, vui chơi, giải trí, thể dục thể thao, khách sạn, khu công nghiệp vừa và nhỏ (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình).

+ Đầu tư xây dựng các nhà máy, công xưởng, các khu công nghiệp vừa và nhỏ;

+ Xây dựng các công trình dân dụng, văn hoá thể thao, công nghiệp, trang trí nội ngoại thất công trình;

+ Kinh doanh cho thuê văn phòng, kho bãi;

+ Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

+ Tư vấn - môi giới bất động sản, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

- *Sản xuất:*

+ Sản xuất kinh doanh các mặt hàng giầy dép, túi xách may mặc

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 41 Ngô Quyền, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

- + Sản xuất và chế biến các loại hàng nông sản xuất khẩu và bán nội địa;
- + Sản xuất bột giấy, giấy, bì, bao bì từ giấy và bì....

Thông tin về chi nhánh

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trung tâm Thương mại và Xuất khẩu Hà Nội;
- Trung tâm Kinh doanh Đầu tư Bất động sản Hà Nội;
- Trung tâm Thương mại Xuất nhập khẩu Hàng tiêu dùng và Thủ công mỹ nghệ Hà Nội(ARTEX HANOI);
- Trung tâm Thương mại và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội ;
- Trung tâm Thương mại và Sản xuất Bao bì Hà Nội;
- Trung tâm Thương mại và Nhập khẩu Hà Nội;
- Xí nghiệp Sản xuất và Thương mại Phú Diễn;
- Xí nghiệp Sản xuất và Suất nhập khẩu Thủ Đô;
- Chi nhánh Thành phố Hải Phòng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 7 đến trang 26 kèm theo

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm tài chính 2015, Công ty tiến hành hoạt động cổ phần hóa doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình hoạt động kinh doanh từ Công ty TNHH MTV sang mô hình Công ty Cổ phần.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập Báo cáo gồm:

| Họ và Tên | Chức vụ |
|-----------------------|--------------------------------|
| Ông Trần Quốc Hùng | Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty |
| Ông Nguyễn Văn Hoán | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh | Phó Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 41 Ngô Quyền, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và cam kết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong những năm tới.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền, hàng tồn kho, công nợ phải thu phải trả, tài sản cố định tại ngày 31/12/2014 trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hoàn

Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2015



C.TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

Trụ sở chính: Số 10A - Ngõ 1295/2 - Đường Giải Phóng - P. Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: (04) 3 634 1346 - 2 213 7244 * Fax: (04) 3 634 1346 * Email: Audit_da@yahoo.com.vn

Số: 13801/2015/BCKT-APEC

Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC, đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội được lập ngày 15/05/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày từ trang 7 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

Thay mặt và đại diện



Đỗ Ngọc Hóa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0595-2013-095-1

Mai Quang Hợp

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
2050-2015-095-1

18
in
H
A
P
41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 471.653.878.449 | 459.581.187.867 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 9.724.329.501 | 5.038.057.426 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.724.329.501 | 5.038.057.426 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 428.236.601.264 | 423.730.444.088 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 325.600.927.962 | 319.051.813.271 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 38.552.265.041 | 32.364.290.348 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.03 | 64.083.408.261 | 72.314.340.469 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 3.722.525.403 | 6.815.954.872 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 3.722.525.403 | 6.815.954.872 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 29.970.422.281 | 23.996.731.481 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 22.026.490.905 | 7.103.421.206 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.755.043.667 | 13.956.787.879 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | - | 1.198.717.674 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1.188.887.709 | 1.737.604.722 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 210.317.322.900 | 209.266.991.565 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc | 217 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 29.964.287.980 | 25.171.953.995 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 16.697.915.586 | 16.176.433.117 |
| - Nguyên giá | 222 | | 34.680.049.033 | 36.560.950.336 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (17.982.133.447) | (18.434.922.122) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 9.975.000 | 49.875.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 159.600.000 | 159.600.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (149.625.000) | (109.725.000) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 13.256.397.394 | 6.996.050.782 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | 154.055.545.598 | 157.730.576.674 |
| - Nguyên giá | 241 | | 185.446.612.138 | 185.446.612.138 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | (31.391.066.540) | (27.716.035.464) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 26.046.284.000 | 26.046.284.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 6.120.000.000 | 6.120.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 12.845.000.000 | 12.845.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 7.081.284.000 | 7.081.284.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 251.205.322 | 318.176.896 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 251.205.322 | 309.176.896 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 579.041.542.000 | 566.063.045.328 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 371.583.666.319 | 404.910.185.068 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 228.486.606.079 | 296.536.958.882 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 20.905.953.663 | 19.286.904.498 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 1.013.865.083 | 2.456.313.494 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 31.634.405.448 | 31.379.935.961 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 634.853.816 | - |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 42.679.776.611 | 24.495.002.881 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.18 | 43.722.478.542 | 27.392.188.608 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2.505.727.077 | 3.362.880.744 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 207.457.875.681 | 161.152.860.260 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 1.889.632.310 | 1.542.683.310 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 112.183.323.846 | 39.047.505.171 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 93.384.919.525 | 120.562.671.779 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 102.929.659.349 | 102.785.134.104 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 102.929.659.349 | 102.785.134.104 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 70.254.373.765 | 70.254.373.765 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 32.675.285.584 | 32.530.760.339 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| I. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 681.971.201.349 | 668.848.179.432 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | 001 | 24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 002 | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | 003 | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | 30.760.069.763 | 30.810.069.763 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | 007 | | | |
| USD | | | | |
| EUR | | | | |
| 6. Dự toán chi hoạt động | 008 | | | |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập

Trần Văn Quỳnh

Trần Văn Quỳnh

Trưởng phòng Kế toán và KSNB

Chang

Hà Nội, Ngày 15 tháng 05 năm 2015

P. Giám đốc



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hoàn

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 168.861.179.593 | 363.533.614.489 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | 326.590.018 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 168.861.179.593 | 363.207.024.471 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 125.373.433.052 | 318.999.054.520 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 43.487.746.541 | 44.207.969.951 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 18.141.510.046 | 13.720.280.977 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 19.029.448.261 | 37.030.641.215 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 17.759.217.131 | 35.737.903.493 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 6.521.429.475 | 8.170.836.083 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 34.533.498.791 | 9.235.412.164 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.544.880.060 | 3.491.361.466 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 528.022.957 | 3.215.989.728 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 304.572.477 | 6.150.874.447 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 223.450.480 | (2.934.884.719) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.768.330.540 | 556.476.747 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 1.768.330.540 | 556.476.747 |

Người lập

Trần Văn Quỳnh
Trần Văn Quỳnh

Trưởng phòng Kế toán và KSNB

Chang

Hà Nội, Ngày 15 tháng 05 năm 2015

Giám đốc



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 286.780.035.870 | 362.896.842.474 |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (131.450.909.161) | (222.185.012.562) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (8.881.494.739) | (12.833.910.502) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (6.173.814.307) | (10.123.198.365) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | - | (846.942.673) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 98.754.921.526 | 298.526.021.455 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (133.502.031.404) | (293.020.072.940) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 105.526.707.785 | 122.413.726.887 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | (810.706.158) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (825.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 3.515.215.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 20.282.883.680 | 2.382.542.936 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 20.282.883.680 | 4.262.051.778 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 14.794.591.782 | 252.000.524.118 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (135.917.539.237) | (379.775.167.883) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (121.122.937.455) | (127.774.643.765) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 4.686.654.010 | (1.098.865.100) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5.038.057.426 | 6.136.884.044 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (381.935) | 38.482 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 VII.34 | 9.724.329.501 | 5.038.057.426 |

Người lập

Handwritten signature

Trưởng phòng Kế toán và KSNB

Handwritten signature

Hà Nội, Ngày 15 tháng 05 năm 2015

Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội là doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi từ Công ty TNHH NN MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội Theo quyết định số: 5483/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân TP Hà Nội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106842 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2005 và thay đổi lần thứ 2 ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 41 Ngô Quyền, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu tổng hợp:

+ *Xuất khẩu:* Hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông sản tươi và chế biến, dược liệu, thủ công mỹ nghệ, thủy hải sản tươi sống và các sản phẩm chế biến từ hàng thủy, hải sản, hàng may mặc...

+ *Nhập khẩu:* Nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị phụ tùng cho sản xuất công, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), tiểu thủ công nghiệp, các loại hàng tiêu dùng mà Nhà nước không cấm (trừ buôn bán dược phẩm); Nhập khẩu phương tiện vận tải và phương tiện vận chuyển hành khách (ô tô, xe máy);

- *Đầu tư – xây dựng, kinh doanh và môi giới Bất động sản*

+ Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phát triển nhà ở, khu đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, khu du lịch, vui chơi, giải trí, thể dục thể thao, khách sạn, khu công nghiệp vừa và nhỏ (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình).

+ Đầu tư xây dựng các nhà máy, công xưởng, các khu công nghiệp vừa và nhỏ;

+ Xây dựng các công trình dân dụng, văn hoá thể thao, công nghiệp, trang trí nội ngoại thất công trình;

+ Kinh doanh cho thuê văn phòng, kho bãi;

+ Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

+ Tư vấn - môi giới bất động sản, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

- *Sản xuất:*

+ Sản xuất kinh doanh các mặt hàng giấy dép, túi cặp may mặc

+ Sản xuất và chế biến các loại hàng nông sản xuất khẩu và bán nội địa:

+ Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và bìa...

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2012.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính.

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh (Công ty Liên doanh Khách sạn Thống nhất Metropole), phần góp vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được nhà nước cấp từ khi thành lập và được bổ sung trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh;

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

8.2. Doanh thu tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | Đơn vị tính: VNĐ | |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1 . Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| Tiền mặt tại quỹ | | 1.413.689.109 | 1.179.289.439 |
| Tiền gửi ngân hàng | | 8.310.640.392 | 3.858.767.987 |
| Cộng | | 9.724.329.501 | 5.038.057.426 |
| 3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Các khoản phải thu khác | | 64.083.408.261 | 72.314.340.469 |
| - Dư nợ Tài khoản 3383 | | 1.376.575 | 2.388.515 |
| - Dư nợ Tài khoản 3388 | | 329.270.375 | 6.310.063 |
| - Dư nợ Tài khoản 3389 | | - | 2.616.961 |
| - Dư nợ Tài khoản phải thu khác | | 63.752.761.311 | 72.303.024.930 |
| Cộng | | 64.083.408.261 | 72.314.340.469 |
| 4 . Hàng tồn kho | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nguyên liệu, vật liệu | | - | 33.565.802 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | - | 69.707.531 |
| Hàng hóa | | 3.722.525.403 | 6.712.681.539 |
| Cộng | | 3.722.525.403 | 6.815.954.872 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | | 3.722.525.403 | 6.815.954.872 |
| 5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thuế xuất nhập khẩu | | - | 116.335.035 |
| Tiền thuê đất, thuế đất | | - | 1.056.317.581 |
| Thuế khác | | - | 26.065.058 |
| Cộng | | - | 1.198.717.674 |
| 8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01) | | | |
| 10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết tại phụ lục số 02) | | | |
| 11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Toà nhà Unimex tại 41 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội | | 13.256.397.394 | 6.996.050.782 |
| Cộng | | 13.256.397.394 | 6.996.050.782 |
| 12 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại phụ lục số 03) | | | |
| 13 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | |
| Đầu tư vào công ty con | Số lượng | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại An Việt (1) | 612.000 | 6.120.000.000 | 6.120.000.000 |

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ HÀ NỘI

Số 41 Ngô Quyền, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| | Tỷ lệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty liên doanh | | | |
| - Công ty liên doanh Khách sạn Thống nhất Metropole (2) | 5,26% | 10.845.000.000 | 10.845.000.000 |
| Cộng | 5,26% | 10.845.000.000 | 10.845.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | |
| - Công ty Cổ phần và Sự kiện Âm thực Hapro (3) | 20,00% | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | 20,00% | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | Số lượng | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Hà Nội | 294.000 | 7.081.284.000 | 7.081.284.000 |
| Cộng | 294.000 | 7.081.284.000 | 7.081.284.000 |

(1) Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại An Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103323281 đăng ký lần đầu ngày 22/01/2009 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 19/10/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội đã cùng với Công ty Cổ phần tài chính và Phát triển Doanh nghiệp và Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tài Phúc góp vốn thành lập Công ty CP đầu tư và Phát triển An Việt, với số vốn điều lệ là 12 tỷ đồng, trong đó Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội sở hữu 51% vốn điều lệ được góp bằng tài sản trên đất tại số 14 Hoàng Quốc Việt (trị giá 2,5 tỷ) và bằng tiền mặt (3,62 tỷ).

(2) Công ty có khoản vốn góp vốn liên doanh trong Công ty Liên doanh khách sạn Thống nhất Metropole với giá trị góp vốn là 1 triệu USD tương ứng với 5,26% vốn pháp định của Liên doanh theo Giấy phép Đầu tư số 13/GP ngày 20/09/1989 và Giấy phép sửa đổi gần nhất số 13A/GCNDCl/01/1 ngày 31/12/2007 do UBND Thành phố Hà Nội cấp.

(3) Góp vốn cổ phần với Công ty CP Âm thực Cosmos trị giá 2.000.000.000 đồng tương đương 200.000 cổ phiếu, tương ứng 20%.

| | | | |
|--|--|------------------------|------------------------|
| 14. Chi phí trả trước dài hạn | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí phân bổ CCDC, chi phí dài hạn khác | | 251.205.322 | 309.176.896 |
| Cộng | | 251.205.322 | 309.176.896 |
| 15. Vay và nợ ngắn hạn | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Vay ngắn hạn | | 228.486.606.079 | 293.634.977.199 |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng | | 200.959.156.007 | 234.731.820.330 |
| - Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác | | 27.527.450.072 | 58.903.156.869 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | - | 2.901.981.683 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội | | - | 1.800.000.000 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | | - | 1.101.981.683 |
| - Chi nhánh Hà Nội | | - | - |
| Cộng | | 228.486.606.079 | 296.536.958.882 |
| 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thuế GTGT phải nộp | | 652.557.156 | 2.068.593.142 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp | | 12.016.424.301 | 12.037.424.301 |
| Thuế Thu nhập cá nhân phải nộp | | 242.032.299 | 759.377.552 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | 8.327.168.505 | 5.884.621.253 |
| Các loại thuế khác | | 10.376.547.980 | 10.610.244.506 |
| Thuế xuất nhập khẩu | | 19.675.207 | 19.675.207 |

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ HÀ NỘI

Số 41 Ngô Quyền, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| 17 . Chi phí phải trả | | |
| Chi phí lãi vay phải trả | 41.581.750.238 | 23.684.384.741 |
| Chi phí phải trả khác | 1.098.026.373 | 810.618.140 |
| Cộng | 42.679.776.611 | 24.495.002.881 |
| 18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Kinh phí công đoàn | 142.823.341 | 160.073.405 |
| Bảo hiểm xã hội | 461.382.937 | 159.270.685 |
| Bảo hiểm y tế | 79.975.173 | 16.385.569 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 23.325.432 | 5.269.271 |
| Phải trả phải nộp khác | 42.893.971.659 | 26.781.189.678 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 121.000.000 | 270.000.000 |
| Cộng | 43.722.478.542 | 27.392.188.608 |
| 20 . Vay dài hạn và nợ dài hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Văn phòng Công ty | 112.183.323.846 | 39.047.505.171 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội | 47.183.323.846 | 39.047.505.171 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân | 65.000.000.000 | - |
| Cộng | 112.183.323.846 | 39.047.505.171 |
| 22 . Vốn chủ sở hữu | | |
| 22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục 04) | | Đơn vị tính: VNĐ |
| 22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Vốn chủ sở hữu | 102.929.659.349 | 102.785.134.104 |
| Cộng | 102.929.659.349 | 102.785.134.104 |
| VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH | | |
| | | Đơn vị tính: VNĐ |
| 25 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng hóa | 129.489.076.249 | 327.524.533.075 |
| Doanh thu bán hàng gia công | 2.306.576.550 | 2.254.053.478 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 37.060.473.794 | 33.755.027.936 |
| Doanh thu khác | 5.053.000 | - |
| Cộng | 168.861.179.593 | 363.533.614.489 |
| 26 . Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm nay | Năm trước |
| Chiết khấu bán hàng | - | 326.590.018 |
| Cộng | - | 326.590.018 |
| 27 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng hóa | 129.489.076.249 | 327.197.943.057 |
| Doanh thu bán hàng gia công | 2.306.576.550 | 2.254.053.478 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 37.060.473.794 | 33.755.027.936 |
| Doanh thu khác | 5.053.000 | - |

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| 28 . Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp | 121.347.064.085 | 310.812.307.762 |
| Giá vốn của bất động sản cho thuê | 1.651.916.022 | - |
| Giá vốn gia công sản xuất | 2.119.162.210 | 2.077.906.950 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 255.290.735 | 6.108.839.808 |
| Cộng | 125.373.433.052 | 318.999.054.520 |
| 29 . Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 66.465.982 | 398.229.503 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 17.672.977.973 | 8.856.203.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện | 333.252.597 | 656.011.596 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 32.271.905 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 68.813.494 | 3.777.564.973 |
| Cộng | 18.141.510.046 | 13.720.280.977 |
| 30 . Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 15.289.984.920 | 31.652.767.640 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.270.231.130 | 1.539.342.483 |
| Chi phí tài chính khác | 2.469.232.211 | 3.838.531.092 |
| Cộng | 19.029.448.261 | 37.030.641.215 |
| 31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Lợi nhuận trước thuế TNDN năm 2014 | 1.768.330.540 | 556.476.747 |
| Chi phí không chịu thuế TNDN | 999.550.975 | 1.489.906.678 |
| - Chi phí loại trừ khi tính thuế kỳ này | 443.552.444 | 1.489.906.678 |
| - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 555.998.531 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 17.676.140.895 | 8.878.923.622 |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | 17.672.977.973 | 8.856.203.000 |
| - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 3.162.922 | 22.720.622 |
| Lợi nhuận tính thuế TNDN | (14.908.259.380) | (6.832.540.197) |
| Thuế TNDN phải nộp năm 2014 | - | - |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng khu vực địa lý mà không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh và loại hình kinh doanh sản xuất, kinh doanh, thương mại dịch vụ và xuất khẩu là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

2 . Công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ | 31/12/2014 VNĐ | 01/01/2014 VNĐ |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.724.329.501 | 5.038.057.426 | 9.724.329.501 | 5.038.057.426 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 389.684.336.223 | 391.366.153.740 | 389.684.336.223 | 391.366.153.740 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |

Nợ phải trả tài chính

| | | | | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 64.628.432.205 | 46.679.093.106 | 64.628.432.205 | 46.679.093.106 |
| Chi phí phải trả | 42.679.776.611 | 24.495.002.881 | 42.679.776.611 | 24.495.002.881 |
| Các khoản vay | 340.669.929.925 | 335.584.464.053 | 340.669.929.925 | 335.584.464.053 |
| Cộng | 447.978.138.741 | 406.758.560.040 | 447.978.138.741 | 406.758.560.040 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

4 Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

5 Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán, chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 đến 05 năm | Cộng |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Số cuối năm | 335.794.814.895 | 114.072.956.156 | 449.867.771.051 |
| Các khoản vay | 228.486.606.079 | 112.183.323.846 | 340.669.929.925 |
| Phải trả người bán | 20.905.953.663 | - | 20.905.953.663 |
| Chi phí phải trả | 42.679.776.611 | - | 42.679.776.611 |
| Phải trả khác | 43.722.478.542 | 1.889.632.310 | 45.612.110.852 |
| Số đầu năm | 367.711.054.869 | 40.590.188.481 | 367.711.054.869 |
| Các khoản vay | 296.536.958.882 | 39.047.505.171 | 335.584.464.053 |
| Phải trả người bán | 19.286.904.498 | - | 19.286.904.498 |
| Chi phí phải trả | 24.495.002.881 | - | 24.495.002.881 |
| Phải trả khác | 27.392.188.608 | 1.542.683.310 | 28.934.871.918 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

8 Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

9 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Trong năm tài chính 2015, Công ty tiến hành hoạt động cổ phần hóa doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình hoạt động kinh doanh từ Công ty TNHH MTV sang mô hình Công ty Cổ phần.

11. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo quyết toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 của Văn phòng Công ty Công ty lập đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán và được điều chỉnh theo kết quả Thanh tra Thuế, phân phối lợi nhuận của cơ quan quản lý Nhà nước. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh này

Hà Nội, Ngày 15 tháng 05 năm 2015

Người lập

Trưởng phòng Kế toán và KSNB

P. Giám đốc

Trần Văn Quyên
Trần Văn Quyên

CHỨNG THỰC BẢNG CÁO TÀI CHÍNH VỚI BẢN CHỨNG
Số chứng thực..... ngày 02/10/2015

Ngày: 02 -10- 2015



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hoàn



K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ HÀ NỘI
 ở 41 Ngô Quyền, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

hụ lục số 03: Tăng giảm Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Nhà cửa | Nhà và quyền sử dụng đất | Đơn vị tính: đồng | |
|---------------------------|-------------------|---------|--------------------------|-------------------|--|
| | | | | Cộng | |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| ó dư đầu năm | - | - | 185.446.612.138 | 185.446.612.138 | |
| ó tăng trong năm | - | - | - | - | |
| <i>Mua trong năm</i> | - | - | - | - | |
| ó giảm trong năm | - | - | - | - | |
| ó dư cuối năm | - | - | 185.446.612.138 | 185.446.612.138 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| ó dư đầu năm | - | - | 27.716.035.464 | 27.716.035.464 | |
| ó tăng trong năm | - | - | 3.675.031.076 | 3.675.031.076 | |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | - | - | 3.675.031.076 | 3.675.031.076 | |
| ó giảm trong năm | - | - | - | - | |
| ó dư cuối năm | - | - | 31.391.066.540 | 31.391.066.540 | |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| ại ngày đầu năm | - | - | 157.730.576.674 | 157.730.576.674 | |
| ại ngày cuối năm | - | - | 154.055.545.598 | 154.055.545.598 | |

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ HÀ NỘI
Số 04, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp | Vốn khác thuộc chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|-------------------|----------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|
| Đầu năm trước | 71.861.193.703 | - | - | 27.653.728.173 | 6.374.368.243 | 6.500.000.000 | 112.389.290.119 |
| Trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 năm trước | - | - | - | - | - | 46.135.570.948 | 46.135.570.948 |
| hồi lợi nhuận | - | - | - | - | - | 3.682.747.900 | 3.682.747.900 |
| ng năm | - | - | - | - | - | 556.476.747 | 556.476.747 |
| 20 BB thanh tra | - | - | - | - | - | 41.896.346.301 | 41.896.346.301 |
| ác | - | - | - | 4.877.032.166 | 379.681.948 | 11.914.559.000 | 17.171.273.114 |
| tc | - | - | - | - | - | - | - |
| Í lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | - |
| ng năm trước | 1.606.819.938 | - | - | - | 6.754.050.191 | 64.550.129.948 | 72.911.000.077 |
| hồi lợi nhuận | 1.606.819.938 | - | - | - | - | 5.120.114.630 | 6.726.934.568 |
| hác | - | - | - | - | - | 25.762.073.360 | 25.762.073.360 |
| eo BB thanh tra | - | - | - | - | - | 33.667.941.958 | 33.667.941.958 |
| ối năm trước | 70.254.373.765 | - | - | 32.530.760.339 | - | - | 102.785.134.104 |
| n trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 năm nay | - | - | - | - | - | 1.768.330.540 | 1.768.330.540 |
| ác | - | - | - | 144.525.245 | - | - | 144.525.245 |
| in trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| i chính bằng LNST | - | - | - | - | - | 1.211.395.203 | 1.211.395.203 |
| ối lợi nhuận | - | - | - | - | - | 481.750.806 | 481.750.806 |
| c quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| ng năm nay | - | - | - | - | - | 75.184.531 | 75.184.531 |
| ối năm nay | 70.254.373.765 | - | - | 32.675.285.584 | - | - | 102.929.659.349 |

